

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC CỦA CÁC ĐƠN VỊ CÔNG LẬP TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

✍️ VŨ THỊ THANH HOA<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

Với mục tiêu nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm Quản lý tài sản nhà nước (Phần mềm) của các đơn vị công lập tại thành phố Cần Thơ. Mô hình nghiên cứu gồm 06 nhân tố độc lập: Chất lượng thông tin; Chất lượng Phần mềm; Tính năng của Phần mềm; Nguồn nhân lực; Nhà cung cấp Phần mềm; Kiểm tra, giám sát có tác động đến nhân tố phụ thuộc là Hiệu quả sử dụng Phần mềm. Tác giả đã tiến hành phỏng vấn 197 đối tượng tại các đơn vị công lập thành phố Cần Thơ và kết quả cho thấy 06 nhân tố độc lập: Chất lượng thông tin; Chất lượng Phần mềm; Tính năng của Phần mềm; Nguồn nhân lực; Nhà cung cấp Phần mềm; Kiểm tra, giám sát có ảnh hưởng thuận chiều đến nhân tố phụ thuộc là Hiệu quả sử dụng Phần mềm.

**Từ khóa:** Chất lượng thông tin; Chất lượng Phần mềm; Tính năng của Phần mềm; Nguồn nhân lực; Nhà cung cấp Phần mềm; Kiểm tra, giám sát; Hiệu quả sử dụng; Quản lý tài sản nhà nước.

## 1. MỞ ĐẦU

Trong những năm vừa qua, việc ban hành các quy định về việc quản lý, sử dụng tài sản công ngày càng được cụ thể và hoàn thiện hơn. Nhằm để giúp các đơn vị thuận tiện trong việc quản lý tài sản công tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc, nhất là trong công tác báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm được nhanh chóng, kịp thời và đồng nhất thì việc sử dụng Phần mềm Quản lý tài sản nhà nước do Bộ Tài chính cung cấp là rất cần thiết.

Từ việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm Quản lý tài sản nhà nước, tác giả đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng phần mềm Quản lý tài sản nhà nước của các đơn vị công lập tại thành phố Cần Thơ là cấp thiết và thiết thực trong giai đoạn hiện nay ở thành phố Cần Thơ nói riêng, Việt Nam nói chung. Để giúp các đơn vị công lập sử dụng phần mềm Quản lý tài sản nhà nước một cách hiệu quả trong việc lập kế hoạch mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị; Đồng thời cho thấy được những hỗ trợ cho Kế toán báo cáo nhanh tình hình tăng giảm tài sản khi Sở Tài chính thành phố Cần Thơ yêu cầu gửi báo cáo.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, tác giả chọn đề tài: “**Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm Quản lý tài sản nhà nước của các đơn vị công lập tại thành phố Cần Thơ**”, từ đó đề xuất các hàm ý quản trị nhằm mục đích nâng cao hiệu quả sử dụng phần mềm Quản lý tài sản nhà nước của các đơn vị công lập tại thành phố Cần Thơ.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Cơ sở lý luận và phát triển giả thuyết

#### - Cơ sở lý luận

##### **Chất lượng thông tin**

Thông tin về tài sản công được cập nhật trên phần mềm Quản lý tài sản nhà nước phải đảm bảo được độ tin cậy, tính chính xác và đầy đủ.

##### **Chất lượng Phần mềm**

Chất lượng Phần mềm đánh giá sự hài lòng người sử dụng phần mềm và người sử dụng thông tin được trích xuất từ phần mềm Quản lý tài sản nhà nước.

1. Sở Tài chính TP. Cần Thơ



**Tính năng của Phần mềm**

Tính năng của Phần mềm được người sử dụng quan tâm về: giao diện thân thiện với người dùng; Tốc độ xử lý nhanh, ổn định; Tính linh hoạt; Tính bảo mật và an toàn; Độ tin cậy và tính chính xác cao.

**Nguồn nhân lực**

Nguồn nhân lực được sử dụng để khai thác, cập nhật thông tin tài sản công tại các đơn vị là kế toán trưởng, kế toán viên, chuyên viên, viên chức phụ trách công tác quản lý, theo dõi tình hình sử dụng tài sản công trên phần mềm Quản lý tài sản nhà nước tại các đơn vị công lập.

**Nhà cung cấp Phần mềm**

Phần mềm Quản lý tài sản nhà nước được cung cấp bởi Trung tâm Khai thác dữ liệu quốc gia về TSNN và dịch vụ về tài sản (DPAC) - Cục Quản lý công sản (Bộ Tài chính).

**Kiểm tra, giám sát**

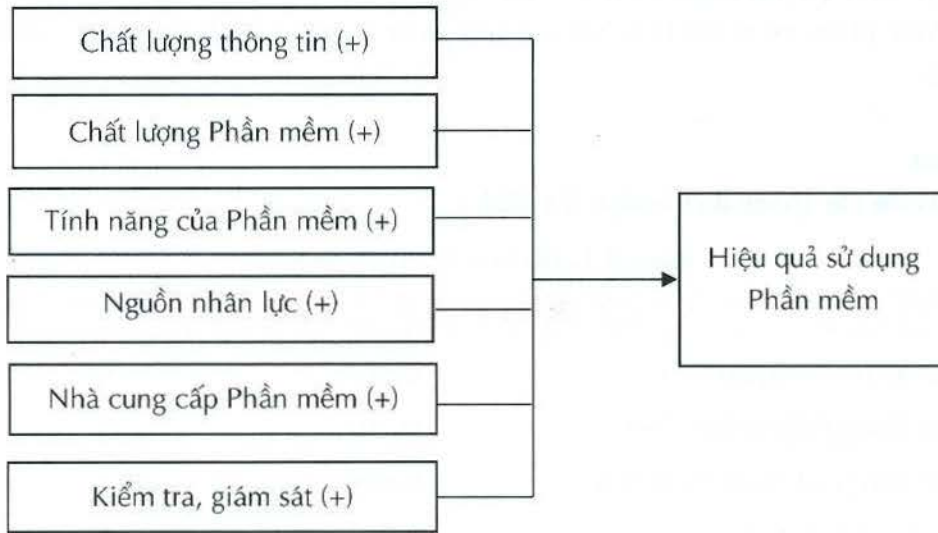
Kiểm tra, giám sát việc cập nhật thông tin tài sản công trên phần mềm Quản lý tài sản nhà nước là rất cần thiết; Đồng thời thực hiện đối chiếu dữ liệu báo cáo và dữ liệu trên phần mềm nhằm để phòng ngừa sai phạm và tăng cường giám sát công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị.

**Hiệu quả sử dụng Phần mềm**

Hiệu quả sử dụng phần mềm Quản lý tài sản nhà nước đánh giá qua việc sử dụng phần mềm giúp người sử dụng tiết kiệm được thời gian, công sức. Đồng thời, thông tin được cung cấp bởi phần mềm được đối tượng sử dụng thông tin hài lòng (về tính dễ hiểu, có thể so sánh và độ tin cậy của thông tin).

**2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu**

Dựa trên kết quả nghiên cứu của Vũ Thị Phương Thảo (2018), Đặng Thị Việt Hà (2016) và Mai Ngọc Đương (2019) kết hợp với kinh nghiệm thực tế trong quá trình quản lý, sử dụng phần mềm Quản lý tài sản nhà nước do Bộ Tài chính cung cấp, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



**Hình 2.1:** Mô hình nghiên cứu

*(Nguồn: Tác giả nghiên cứu và đề xuất)*

Với mô hình nghiên cứu có 6 giả thuyết như sau:

**Giả thuyết H<sub>1</sub>:** Có sự tác động dương Chất lượng thông tin đến Hiệu quả sử dụng Phần mềm.

**Giả thuyết H<sub>2</sub>:** Có sự tác động dương Chất lượng Phần mềm đến Hiệu quả sử dụng Phần mềm.

**Giả thuyết H<sub>3</sub>:** Có sự tác động dương Tính năng của Phần mềm đến Hiệu quả sử dụng Phần mềm.

**Giả thuyết H<sub>4</sub>:** Có sự tác động dương Nguồn nhân lực đến Hiệu quả sử dụng Phần mềm.

**Giả thuyết H<sub>5</sub>:** Có sự tác động dương Nhà cung cấp Phần mềm đến Hiệu quả sử dụng Phần mềm.

**Giả thuyết H<sub>6</sub>:** Có sự tác động dương Kiểm tra, giám sát đến Hiệu quả sử dụng Phần mềm.



**2.3. Phương pháp nghiên cứu**

**Phương pháp chọn mẫu**

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp lấy mẫu định mức kết hợp với thuận tiện. Đây là phương pháp chọn mẫu phi xác suất trong đó nhà nghiên cứu tiếp cận với các đối tượng nghiên cứu bằng phương pháp thuận tiện. Điều này đồng nghĩa với việc nhà nghiên cứu có thể chọn các đối tượng mà họ có thể tiếp cận được (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Ưu điểm của phương pháp này là dễ tiếp cận đối tượng nghiên cứu và thường sử dụng khi bị giới hạn thời gian và chi phí, đồng thời mẫu vẫn có thể đại diện cho đám đông nghiên cứu.

**Phương pháp xác định cỡ mẫu**

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) để kết quả thống kê có độ tin cậy thì tỉ lệ giữa một biến quan sát và mẫu nghiên cứu là 5:1. Vì vậy, trong nghiên cứu này có tất cả 35 biến quan sát cần tiến hành phân tích, số mẫu tối thiểu cần thiết là  $35 * 5 = 175$ . Tuy nhiên, để hạn chế tình trạng một số bảng câu hỏi không được trả lời hoàn chỉnh, tác giả dự định sẽ thu thập số lượng mẫu khoảng 220 để khi loại bỏ một số bảng câu hỏi không phù hợp sẽ có số lượng bảng câu hỏi cao hơn số mẫu cần thiết để mô hình phân tích có kết quả đáng tin cậy.

**Phương pháp thu thập dữ liệu**

Mẫu khảo sát được thu thập từ khảo sát 197 phiếu sau khi đã loại bỏ các bảng câu hỏi không phù hợp. Đối tượng khảo sát là các kế toán trưởng, kế toán viên, chuyên viên, viên chức đang làm việc tại các đơn vị công lập, thành phố Cần Thơ. Dữ liệu trong nghiên cứu định lượng được thu trực tiếp, qua email hoặc doc googles từ các đối tượng khảo sát.

**Câu hỏi khảo sát**

Câu hỏi khảo sát đều được dựa vào nghiên cứu của Vũ Thị Phương Thảo (2018), Đặng Thị Việt Hà (2016), Mai Thanh Hiền (2015), Mai Ngọc Đăng (2019) và kinh nghiệm thực tế trong quá trình sử dụng phần mềm Quản lý tài sản nhà nước do Bộ Tài chính cung cấp mà tác giả đề xuất xây dựng.

**3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**3.1. Kết quả**

**Kiểm tra độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha**

**Bảng 3.1.** Độ tin cậy của thang đo

Tên nhân tố	$\alpha$	Số biến quan sát
Chất lượng thông tin (TT)	0,908	4
Chất lượng Phần mềm (PM)	0,702	4
Tính năng của Phần mềm (TN)	0,895	5
Nguồn nhân lực (NL)	0,903	4
Nhà cung cấp Phần mềm (NCC)	0,868	3
Kiểm tra, giám sát (KT)	0,879	5

(Nguồn: Kết quả trích xuất từ SPSS 22.0)

**Kết quả phân tích nhân tố khám phá**

Phân tích nhân tố khám phá được chạy 3 lần cho nhân tố độc lập. Kết quả lần 3 cho thấy phương sai trích là  $72,427\% > 50\%$  là đạt yêu cầu và 6 nhân tố được liệt kê như bảng sau:



**Bảng 3.2.** Phương sai trích cho các nhân tố độc lập

Các biến quan sát	Hệ số tải nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
TN2	0,819					
TN5	0,795					
TN1	0,790					
TN4	0,772					
TN3	0,723					
KT3		0,813				
KT5		0,787				
KT4		0,751				
KT1		0,735				
KT2		0,604				
TT2			0,870			
TT1			0,850			
TT3			0,786			
TT4			0,778			
NL1				0,847		
NL4				0,775		
NL3				0,756		
NL5				0,693		
NCC5					0,865	
NCC4					0,803	
NCC1					0,749	
PM3						0,786
PM2						0,617
PM5						0,616
PM4						0,462

(Nguồn: Kết quả trích xuất từ SPSS 22.0)

**Bảng 3.3.** Phương sai trích nhân tố Hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN

	Hệ số tải nhân tố
	1
HQ2	0,822
HQ4	0,816
HQ1	0,814
HQ3	0,773

**Phân tích hồi quy bội**

Kết quả mô hình hồi quy bội được liệt kê trong bảng sau



**Bảng 3.4:** Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Nhân tố	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê tương quan		
	Hệ số	Sai số chuẩn				Tolerance	VIF	
1	Hằng số	-0,537	0,173					
	TT	0,141	0,036	0,171	3,900	0,000	0,643	1,554
	PM	0,231	0,051	0,207	4,507	0,000	0,586	1,707
	TN	0,143	0,042	0,151	3,391	0,001	0,626	1,597
	NL	0,235	0,047	0,244	4,978	0,000	0,515	1,940
	NCC	0,124	0,040	0,136	3,069	0,002	0,634	1,576
	KT	0,241	0,045	0,255	5,345	0,000	0,545	1,836

$R^2 = 0,764$   
 Durbin-Watson (d) = 1,288  
 F = 102,650 và Sig. của kiểm định F = 0,000<sup>b</sup>

(Nguồn: Kết quả trích xuất từ SPSS 22.0)

### 3.2. Thảo luận

So sánh với các nghiên cứu của Vũ Thị Phương Thảo (2018), Đặng Thị Việt Hà (2016) và Mai Ngọc Đương (2019), kết quả của nghiên cứu này có những điểm giống và khác nhau như sau:

Về điểm giống nhau, nghiên cứu của Vũ Thị Phương Thảo (2018), Đặng Thị Việt Hà (2016) cho rằng nhân tố Chất lượng phần mềm có quan hệ cùng chiều với hiệu quả sử dụng phần mềm kế toán. Đồng thời, nghiên cứu của Đặng Thị Việt Hà (2016) đã chú trọng xây dựng thang đo nhân tố Chất lượng thông tin và có tác động dương đến hiệu quả sử dụng phần mềm Kế toán. Tương tự với 2 nghiên cứu trên, kết quả nghiên cứu của luận văn này cũng cho ra kết quả tương tự.

Về điểm khác nhau, nghiên cứu của Vũ Thị Phương Thảo (2018) và Mai Ngọc Đương (2019) đều đề cập đến nhân tố chi phí sử dụng phần mềm trong nghiên cứu của mình. Tác giả nhận thấy rằng phần mềm Quản lý tài sản nhà nước do Bộ Tài chính cung cấp được các đơn vị công lập mua sắm từ nguồn kinh phí ngân sách được giao hàng năm nên việc xây dựng nhân tố Chi phí sử dụng phần mềm trong nghiên cứu của tác giả là không cần thiết và không ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm Quản lý tài sản nhà nước tại các đơn vị.

### 4. KẾT LUẬN

Qua việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm Quản lý tài sản nhà nước của các đơn vị công lập tại thành phố Cần Thơ: Chất lượng thông tin; Chất lượng Phần mềm; Tính năng của Phần mềm; Nguồn nhân lực; Nhà cung cấp Phần mềm; Kiểm tra, giám sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố này có ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả sử dụng phần mềm Quản lý tài sản nhà nước và được sắp xếp theo trật tự từ cao xuống thấp như sau: Kiểm tra, giám sát; Nguồn nhân lực; Chất lượng Phần mềm; Tính năng của Phần mềm; Nhà cung cấp Phần mềm.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2017), Nghị định 151/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công, ngày 26 tháng 12 năm 2017.
2. Đặng Thị Việt Hà (2016), *Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sĩ Đại học Công nghệ TP. HCM.
3. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. TP.HCM. Nhà xuất bản Hồng Đức.
4. Mai Ngọc Đương (2019), *Các nhân tố tác động đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh An Giang*, Luận văn Thạc sĩ Đại học Tây Đô.
5. Vũ Thị Phương Thảo (2018), *Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm kế toán tại các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng*, Luận văn Thạc sĩ Đại học Công nghệ TP. HCM
6. Quốc hội (2017), Luật số 15/2017/QH14 quản lý, sử dụng tài sản công, ngày 21 tháng 6 năm 2017.